

Số: 12/2015/TT-BCT

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2015

THÔNG TƯ

**Quy định việc áp dụng chế độ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động
đối với một số sản phẩm thép**

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 41/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế cấp phép nhập khẩu hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định việc áp dụng chế độ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc áp dụng chế độ cấp phép nhập khẩu tự động đối với việc nhập khẩu sản phẩm thép quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

2. Sản phẩm thép nhập khẩu trong các trường hợp sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này và được thực hiện theo các quy định quản lý hiện hành:

- a) Hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyên khẩu, quá cảnh;
- b) Hàng nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại;

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, thương nhân nhập khẩu sản phẩm thép và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

CẤP VÀ NỘP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU TỰ ĐỘNG

Điều 3. Giấy phép nhập khẩu tự động

1. Giấy phép nhập khẩu tự động do Bộ Công Thương cấp cho thương nhân dưới hình thức xác nhận đơn đăng ký nhập khẩu cho mỗi lô hàng.
2. Giấy phép nhập khẩu tự động có giá trị thực hiện trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bộ Công Thương xác nhận.

Điều 4. Cơ quan cấp giấy phép nhập khẩu tự động

1. Cơ quan cấp Giấy phép nhập khẩu tự động là Cục Xuất nhập khẩu (sau đây gọi là Cơ quan cấp Giấy phép).
2. Địa chỉ cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan cấp Giấy phép nhập khẩu tự động bao gồm:
 - a. Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương: Số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
 - b. Văn phòng đại diện Cục Xuất nhập khẩu tại thành phố Hồ Chí Minh: Số 12 Võ Văn Kiệt, Lầu 2, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 5. Trách nhiệm của người đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động

Người đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động có trách nhiệm:

1. Đăng ký hồ sơ thương nhân với Cơ quan cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 7.
2. Nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động cho Cơ quan cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 8 theo đường bưu điện theo địa chỉ tại khoản 2 Điều 4. Ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với những khai báo liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động.

Điều 6. Trách nhiệm của Cơ quan cấp Giấy phép nhập khẩu tự động

Cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn người đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động nếu được yêu cầu.
2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thương nhân và hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động.
3. Cấp Giấy phép nhập khẩu tự động đúng thời hạn theo quy định tại Điều 9, Điều 10.

Điều 7. Đăng ký hồ sơ thương nhân

1. Người đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động phải đăng ký hồ sơ thương nhân với Cơ quan cấp Giấy phép khi đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động lần đầu tiên và chỉ được xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu tự động khi đã đăng ký hồ sơ thương nhân. Hồ sơ thương nhân bao gồm:

a) Đăng ký mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký hoặc được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động và con dấu của thương nhân (Phụ lục số 02);

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư: 01 (một) bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

2. Mọi thay đổi trong hồ sơ thương nhân phải được thông báo cho Cơ quan cấp Giấy phép bằng văn bản.

Điều 8. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động bao gồm:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu tự động: 02 (hai) bản (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Hợp đồng nhập khẩu hoặc các văn bản có giá trị tương đương hợp đồng: 01 (một) bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

c) Hoá đơn thương mại: 01 (một) bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

d) Tín dụng thư (L/C) hoặc chứng từ thanh toán hoặc Giấy xác nhận thanh toán qua ngân hàng (có kèm Giấy đề nghị xác nhận thanh toán qua ngân hàng) theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 (A) và 04 (B): 01 (một) bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

đ) Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải của lô hàng: 01 (một) bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

2. Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

3. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, nhập khẩu từ các khu phi thuế quan, thương nhân không phải nộp vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải nhưng phải nộp báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu của đơn đăng ký nhập khẩu đã được xác nhận lần trước theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05.

Điều 9. Cấp Giấy phép nhập khẩu tự động

1. Giấy phép nhập khẩu tự động được cấp trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày Cơ quan cấp Giấy phép nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của thương nhân theo quy định tại Điều 8.

2. Trường hợp thương nhân có đăng ký hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động qua hệ thống mạng Internet theo quy định tại Điều 11, Giấy phép nhập khẩu

tự động được cấp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan cấp Giấy phép nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ của thương nhân theo quy định tại Điều 8.

3. Giấy phép nhập khẩu tự động được gửi cho thương nhân theo đường điện theo địa chỉ ghi trên Đơn đăng ký.

Điều 10. Cấp lại, sửa đổi và thu hồi Giấy phép nhập khẩu tự động

1. Trong trường hợp Giấy phép nhập khẩu tự động bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, thương nhân có văn bản giải trình đề nghị Bộ Công Thương cấp lại Giấy phép, kèm theo đơn đăng ký. Bộ Công Thương xem xét, cấp lại Giấy phép nhập khẩu tự động nếu Giấy phép đã cấp còn thời hạn hiệu lực. Trường hợp Giấy phép đã cấp không còn hiệu lực, thương nhân có văn bản đề nghị Bộ Công Thương hủy bỏ Giấy phép bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng và nộp hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy phép nhập khẩu tự động mới.

Giấy phép nhập khẩu tự động được cấp lại trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của thương nhân đề nghị cấp lại Giấy phép nhập khẩu tự động.

2. Trong trường hợp cần điều chỉnh một hoặc một số nội dung của Giấy phép nhập khẩu tự động đã được Bộ Công Thương xác nhận, thương nhân có văn bản giải trình, đề nghị Bộ Công Thương sửa đổi, kèm theo các chứng từ liên quan, đơn đăng ký mới đã được chỉnh sửa và hoàn trả Giấy phép nhập khẩu tự động đã được xác nhận (bản gốc);

Giấy phép nhập khẩu tự động sửa đổi được Bộ Công Thương cấp trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của thương nhân đề nghị bổ sung, sửa đổi.

3. Trong trường hợp Giấy phép nhập khẩu tự động đã cấp không đúng quy định, Bộ Công Thương sẽ thu hồi Giấy phép và thông báo cho các cơ quan liên quan.

Điều 11. Đăng ký cấp Giấy phép nhập khẩu tự động qua mạng Internet

Thương nhân có thể lựa chọn đăng ký nhập khẩu theo chế độ cấp phép nhập khẩu tự động qua mạng Internet trước khi nộp hồ sơ theo quy trình sau:

1. Thương nhân phải khai báo các thông tin về hồ sơ thương nhân qua mạng Internet theo hệ thống phần mềm do Bộ Công Thương quy định và gửi hồ sơ thương nhân về địa điểm đăng ký cấp phép nhập khẩu tự động khi đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động lần đầu. Hồ sơ thương nhân bao gồm:

a) Đăng ký mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký hoặc được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động và con dấu của thương nhân (Phụ lục số 02);

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư: 01 (một) bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

2. Sau khi được cấp tài khoản truy cập hệ thống phần mềm, thương nhân tiến hành khai báo thông tin về hồ sơ đăng ký nhập khẩu tự động qua hệ thống phần mềm do Bộ Công Thương quy định. Tình trạng xử lý việc cấp phép nhập khẩu tự động sẽ được thể hiện trực tuyến trên hệ thống phần mềm.

3. Bộ Công Thương thẩm định thông tin qua giao diện trên mạng Internet và trong vòng 01 ngày thông báo cho thương nhân kết quả thẩm định qua mạng Internet.

4. Sau khi nhận được thông báo chấp nhận của Bộ Công Thương về việc thông tin hồ sơ khai báo qua mạng Internet đã đầy đủ, hợp lệ, thương nhân nộp bộ hồ sơ tại Cơ quan cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 8.

5. Thương nhân chịu trách nhiệm trang bị máy tính kết nối mạng Internet và các thiết bị ngoại vi theo quy định của Bộ Công Thương trước khi đăng ký theo chế độ cấp phép nhập khẩu tự động qua mạng Internet.

Điều 12. Quy định về nộp Giấy phép nhập khẩu tự động khi làm thủ tục hải quan

Khi làm thủ tục nhập khẩu, thương nhân phải nộp cho cơ quan Hải quan Giấy phép nhập khẩu tự động đã được Bộ Công Thương xác nhận cùng với bộ hồ sơ nhập khẩu theo quy định hiện hành và phải tuân thủ các quy định hiện hành về cửa khẩu thông quan hàng hoá, chính sách mặt hàng nhập khẩu, hàng hoá quản lý chuyên ngành và hàng hoá kinh doanh có điều kiện.

Điều 13. Quy định về nhập khẩu sản phẩm thép để trực tiếp phục vụ sản xuất, gia công

Thương nhân nhập khẩu sản phẩm thép để trực tiếp phục vụ sản xuất, gia công (kể cả hàng nhập khẩu để lắp ráp, sửa chữa, bảo hành) có thể lựa chọn giữa hai hình thức: (i) đăng ký Giấy phép nhập khẩu tự động quy định tại Điều 5 và Điều 12; (ii) không phải làm thủ tục xin Giấy phép nhập khẩu tự động quy định tại Điều 5 và Điều 12 nhưng phải xuất trình Bản cam kết có xác nhận của Sở Công Thương nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động sản xuất cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu cùng với bộ hồ sơ nhập khẩu theo quy định hiện hành.

Trong trường hợp lựa chọn hình thức xác nhận Bản cam kết của Sở Công Thương, Bản cam kết của thương nhân gồm các nội dung sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Dây chuyền, thiết bị sản xuất, gia công phù hợp để sản xuất, gia công các nguyên liệu nhập khẩu.

3. Sản phẩm thép nhập khẩu chỉ được sử dụng cho mục đích sản xuất, gia công không nhằm mục đích kinh doanh. Số lượng nhập khẩu phù hợp với công suất của dây chuyền sản xuất, gia công trong một thời gian nhất định theo khai báo của doanh nghiệp.

4. Việc gia công, sản xuất không phải là những hoạt động gia công đơn giản như uốn, cắt, mài, cuộn đơn giản hoặc những hoạt động gia công đơn giản khác.

Thời gian xác nhận là 05 ngày làm việc kể từ ngày Sở Công Thương nhận được đề nghị xác nhận Bản cam kết. Trường hợp cần thiết, Sở Công Thương kiểm tra thực tế các nội dung cam kết nói trên của thương nhân để đảm bảo khai báo của thương nhân là chính xác.

Bản cam kết có giá trị trong vòng 06 tháng kể từ ngày Sở Công Thương ký xác nhận.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2015.

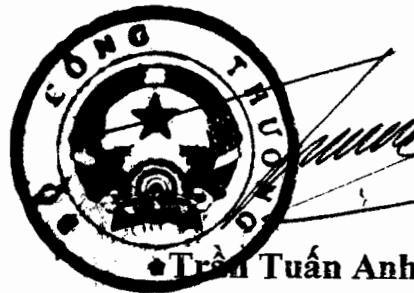
Điều 15. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, thương nhân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Công Thương bằng văn bản để kịp thời xử lý./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tổng cục Hải quan;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Vụ, Cục thuộc Bộ Công Thương;
- Vụ Pháp chế;
- Các Sở Công Thương;
- Website Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, XNK (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phụ lục số 01
DANH MỤC SẢN PHẨM THÉP
ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CẤP PHÉP NHẬP KHẨU TỰ ĐỘNG
(kèm theo Thông tư số 12/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 6 năm 2015 áp dụng Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép của Bộ Công Thương)

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
			Chương 72 Sắt và thép
7207			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm
			- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:
7207	11	00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày
7207	12		- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):
7207	12	10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)
7207	12	90	- - - Loại khác
7207	19	00	- - Loại khác
7207	20		- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:
7207	20	10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)
			- - - Loại khác:
7207	20	21	- - - - Dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm
7207	20	29	- - - - Loại khác
			- - - - Loại khác:
7207	20	91	- - - - Phôi dẹt (dạng phiến)
			- - - - Loại khác:
7207	20	92	- - - - Sản phẩm thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm
7207	20	99	- - - - Loại khác
7209			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.
			- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):
7209	15	00	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên
7209	16	00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm
7209	17	00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm
7209	18		- - Có chiều dày dưới 0,5mm:
			- - - Loại khác

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
7209	18	91	---- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm
7209	18	99	---- Loại khác
			- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):
7209	25	00	-- Có chiều dày từ 3mm trở lên
7209	26	00	-- Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm
7209	27	00	-- Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm
7209	28		--- Có chiều dày dưới 0,5mm:
7209	28	10	--- Có hàm lượng carbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0.17mm
7209	28	90	--- Loại khác
7209	90		- Loại khác:
7209	90	10	-- Hình lượn sóng
7209	90	90	-- Loại khác
7210			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng
			- Được mạ hoặc tráng thiếc:
7210	11		-- Có chiều dày từ 0,5mm trở lên:
7210	11	10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7210	11	90	--- Loại khác
7210	12		-- Có chiều dày dưới 0,5mm:
7210	12	10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7210	12	90	--- Loại khác
			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:
7210	41		-- Hình lượn sóng:
			--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7210	41	11	--- Chiều dày không quá 1,2mm
7210	41	12	---- chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm
7210	41	19	---- Loại khác
7210	41	91	---- Chiều dày không quá 1,2mm
7210	41	99	---- Loại khác
7210	49		-- Loại khác:
			--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7210	49	11	---- Được phủ mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0.04% tính theo trọng lượng và

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
			chiều dày không quá 1,2mm
7210	49	12	---- Loại khác, chiều dày không quá 1,2mm
7210	49	13	---- Chiều dày trên 1,2mm và không quá 1,5mm
7210	49	19	---- Loại khác
			--- Loại khác
7210	49	91	---- Chiều dày không quá 1,2mm
7210	49	99	---- Loại khác
7210	61		-- Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:
			--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:
7210	61	11	---- Loại chiều dày không quá 1,2mm
7210	61	12	---- Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm
7210	61	19	---- Loại khác
			-- Loại khác
7210	61	91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm
7210	61	99	---- Loại khác
7210	69		-- Loại khác:
			--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:
7210	69	11	---- Chiều dày không quá 1,2 mm
7210	69	12	---- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5mm
7210	69	19	---- Loại khác
			--- Loại khác
7210	69	91	---- Chiều dày không quá 1,2mm
7210	69	99	---- Loại khác
7211			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng
			- Không được gia công quá mức cán nóng:
7211	13		-- Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:
7211	13	10	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm
7211	13	90	--- Loại khác
7211	14		-- Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:
			--- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên nhưng không quá 10 mm:
7211	14	11	---- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7211	14	12	---- Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
7211	14	19	---- Loại khác
			--- Chiều dày trên 10 mm:
7211	14	21	---- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7211	14	22	---- Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7211	14	29	---- Loại khác
7211	19		-- Loại khác:
			--- Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:
7211	19	11	---- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7211	19	12	---- Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7211	19	19	---- Loại khác
			--- Chiều dày dưới 2 mm:
7211	19	21	---- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7211	19	22	---- Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7211	19	23	---- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm
7211	19	29	---- Loại khác
			- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):
7211	23		-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:
7211	23	10	--- Dạng lượn sóng
7211	23	20	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm
7211	23	30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm
7211	23	90	--- Loại khác
7211	29		-- Loại khác:
7211	29	10	--- Dạng lượn sóng
7211	29	20	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm
7211	29	30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm
7211	29	90	--- Loại khác
7211	90		-- Loại khác:
7211	90	10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm
7211	90	30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm
7211	90	90	--- Loại khác
7212			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng
7212	30		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
7212	30	10	-- Dạng đai và dài, chiều rộng không quá 400mm
7212	30	20	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm
7213			Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng
7213	91		-- Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14mm:
7213	91	20	--- Thép cốt bê tông
7213	99		-- Loại khác:
7213	99	20	--- Thép cốt bê tông
7214			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán
7214	20		- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau cán:
7214	20	31	---- Thép cốt bê tông
7214	20	41	---- Thép cốt bê tông
7214	20	51	---- Thép cốt bê tông
7214	20	61	---- Thép cốt bê tông
7215			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác
7215	50		- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:
7215	50	91	--- Thép cốt bê tông
7215	90		- Loại khác:
7215	90	10	-- Thép cốt bê tông
7219			Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên
7219	33	00	-- Chiều dày từ 1mm đến dưới 3mm
7219	34	00	-- Chiều dày từ 0,5mm đến 1mm
7219	35	00	-- Chiều dày dưới 0,5mm
7220			Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm
7220	20		- Không gia công quá mức cán nguội:
7220	20	10	-- Dạng đai và dài, chiều rộng không quá 400mm
7220	20	90	-- Loại khác
7224			Thép hợp kim khác ở dạng thổi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.
7224	10	00	- Ở dạng thổi đúc và dạng thô khác
7224	90	00	- Loại khác

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
7227			Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.
7227	10	00	- Bảng thép gió
7227	20	00	- Bảng thép mangan - silic
7227	90	00	- Loại khác
7228			Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.
7228	10		- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:
7228	10	10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn
7228	10	90	-- Loại khác
7228	20		- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:
			-- Có mặt cắt ngang hình tròn:
7228	20	11	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn
7228	20	19	- - - Loại khác
			-- Loại khác:
7228	20	91	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn
7228	20	99	- - - Loại khác
7228	30		- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:
7228	30	10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn
7228	30	90	-- Loại khác
7228	40		- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:
7228	40	10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn
7228	40	90	-- Loại khác
7228	50		- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:
7228	50	10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn
7228	50	90	-- Loại khác
7228	60		- Các loại thanh và que khác:
7228	60	10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn
7228	60	90	-- Loại khác
7228	70		- Các dạng góc, khuôn và hình:
7228	70	10	- - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
7228	70	90	-- Loại khác
7228	80		- Thanh và que rỗng:
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:
7228	80	11	--- Có mặt cắt ngang hình tròn
7228	80	19	--- Loại khác
7228	80	90	-- Loại khác
7229			Dây thép hợp kim khác
7229	20	00	- Bảng thép silic-mangan
7229	90		- Loại khác:
7229	90	10	-- Bảng thép gió
7229	90	90	-- Loại khác
			Chương 73 Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép
7306			Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đỉnh hoặc ghép bằng cách tương tự).
7306	30		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:
7306	30	10	-- Ống dùng cho nồi hơi
7306	30	20	-- Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hoá hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm
7306	30	30	-- Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm
7306	30	40	-- Ống dẫn chịu áp lực cao
7306	30	90	-- Loại khác
7306	90		- Loại khác
7306	90	10	-- Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)
7306	90	90	-- Loại khác

Phụ lục số 02
ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU TỰ ĐỘNG VÀ MẪU CON
DẤU CỦA THƯƠNG NHÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công Thương áp dụng Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

- Tên thương nhân.....
- Địa chỉ:
- Điện thoại:.....Fax:.....
- Đăng ký kinh doanh số:.....

Đề nghị được đăng ký các cá nhân của doanh nghiệp có tên, mẫu chữ ký và dấu dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mẫu chữ ký	Mẫu dấu

có thẩm quyền hoặc được ủy quyền ký trên Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động theo Thông tư số 12/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công Thương áp dụng Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép.

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký, ủy quyền này.

CÔNG TY

(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 04

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công Thương áp dụng Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

Kính gửi: Ngân hàng

Để hoàn thiện bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động theo Thông tư số 12/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công Thương, Công ty..... *(Ghi rõ tên, địa chỉ, Giấy chứng nhận ĐKDN/ĐKKD/ĐT.....)* đề nghị Ngân hàng xác nhận thanh toán qua ngân hàng cho lô hàng nhập khẩu tự động của công ty chúng tôi cụ thể như sau:

1. Chi tiết lô hàng:

- 1.1. Hợp đồng nhập khẩu số :.....
- 1.2. Hoá đơn thương mại số:.....
- 1.3. Phương thức thanh toán:.....
- 1.4. Tổng giá trị hợp đồng:.....*(Bằng chữ và bằng số)*

2. Nội dung đề nghị xác nhận:

- 2.1. Công ty chúng tôi hiện có tài khoản số tại Ngân hàng
- 2.2. Tại thời điểm xác nhận, số dư trên tài khoản là:
- 2.3. Thời hạn thanh toán qua ngân hàng chậm nhất là ngày:

3. Cam kết của công ty:

3.1. Đảm bảo đủ số tiền thanh toán cho người bán và phải thực hiện thanh toán qua Ngân hàng xác nhận thanh toán. Nếu Công ty vi phạm cam kết này, Ngân hàng có quyền từ chối xác nhận cho những lô hàng sau đó mà không phải chịu trách nhiệm về các chi phí hoặc tổn thất phát sinh khác (nếu có).

3.2. Tự chịu các chi phí phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung khai báo trên, về mọi khiếu nại, tổn thất phát sinh do việc chúng tôi đề nghị Ngân hàng phát hành văn bản xác nhận này.

3.3. Chỉ sử dụng văn bản này để hoàn tất hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động.

Đính kèm:

- Bản sao Hợp đồng nhập khẩu
- Bản sao hoá đơn thương mại

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 05

GIẤY XÁC NHẬN THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công Thương áp dụng Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY XÁC NHẬN THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

Theo Giấy đề nghị xác nhận thanh toán qua ngân hàng số cho lô hàng nhập khẩu tự động theo Hợp đồng nhập khẩu số của công ty (*tên, địa chỉ, Giấy chứng nhận ĐKDN/ĐKKD/ĐT.....*), Ngân hàng xác nhận như sau:

1. Công ty hiện có tài khoản số..... tại Ngân hàng chúng tôi. Tại thời điểm xác nhận, số dư trên tài khoản là
2. Công ty đã cam kết sẽ sử dụng tài khoản trên tại Ngân hàng chúng tôi để thanh toán cho lô hàng theo hợp đồng nhập khẩu số:....., có tổng giá trị lô hàng là:.....(*ghi số tiền bằng chữ và bằng số*), theo phương thức thanh toán là:
3. Thời gian thanh toán qua ngân hàng chậm nhất là ngày:
4. Giấy xác nhận này chỉ có hiệu lực đến hết ngày (*ghi ngày cam kết thanh toán cuối cùng của Công ty*) và chỉ để hoàn tất hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động. Nếu Công ty không thực hiện thanh toán qua ngân hàng sau thời hạn nêu trên thì Ngân hàng có quyền từ chối xác nhận cho những lô hàng sau đó mà không phải chịu trách nhiệm về các chi phí hoặc tổn thất phát sinh khác (nếu có).
5. Đây không phải là cam kết thanh toán của ngân hàng đối với người bán.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 06
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của
Bộ Công Thương áp dụng Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHẬP KHẨU
(Đối với hàng hoá nhập khẩu được xác nhận đăng ký nhập khẩu theo thời gian)

Kính gửi: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công Thương về việc áp dụng chế độ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép, thương nhân báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu như sau:

Tên hàng	Mã HS (8 số)	Số đăng ký (do Cục Xuất nhập khẩu cấp khi xác nhận đăng ký nhập khẩu)	Số tờ khai hải quan	Số lượng/khối lượng	Trị giá (USD)	Số lượng nhập khẩu lũy kế tới thời điểm báo cáo	Trị giá nhập khẩu lũy kế tới thời điểm báo cáo (USD)

Thương nhân cam đoan những kê khai trên đây là đúng.

Người đại diện theo pháp luật của Thương nhân
(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)